

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2026/HNGĐ - ST

Ngày: 26/02/2026

V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Phương Dung**.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông **Dương Văn Nhuận**

- Ông **Đinh Quang Trung**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Thị Hậu** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Thúy** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 195/2025/TLST – HNGĐ ngày 07/10/2025, về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2026/QĐXXST – DS ngày 26 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2026/QĐST-DS ngày 13/02/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Bùi Thị N**, sinh năm: 1994; nơi cư trú: Số D Hồ X, phường L - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- *Bị đơn:* Ông **Bùi Văn T**, sinh năm: 1992; nơi cư trú: Số D Hồ X, phường L - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn ghi ngày 24 tháng 9 năm 2025 và bản tự khai của bà **Bùi Thị N** trình bày thì: Bà và ông **Bùi Văn T** đăng ký kết hôn vào ngày 28/02/2012 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Thanh Hóa), hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới. Vợ chồng chung sống hoà thuận, đến năm 2024 thì xảy ra mâu thuẫn, ông T không quan tâm chăm sóc vợ con; vợ chồng ngày càng xảy ra nhiều mâu thuẫn, cãi vã lẫn nhau. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không còn khả năng

hàn gấn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà và ông T được ly hôn.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 01 con chung là: Bùi Thị Q, sinh ngày: 05/11/2011. Khi ly hôn bà có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục con theo nguyện vọng của con cho đến khi con đủ 18 tuổi. Không yêu cầu ông Bùi Văn T phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Bùi Văn T vắng mặt nên Tòa án không có lời khai của ông T, đồng thời Toà án cũng không tiến hành hoà giải được vì các bên đương sự không có mặt đầy đủ. Toà án đã ban hành các văn bản theo quy định của Bộ luật tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Lâm Đồng phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã theo đúng quy định của Bộ luật tụng dân sự nên không có ý kiến gì.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cho bà Bùi Thị N được ly hôn với ông Bùi Văn T.

Về con chung: Giao con chung là cháu: Bùi Thị Q, sinh ngày: 05/11/2011 cho bà Bùi Thị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục con cho đến khi con chung đủ 18 tuổi theo nguyện vọng của con. Ông Bùi Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về án phí: Buộc bà Bùi Thị N phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Yêu cầu xin ly hôn của bà Bùi Thị N đối với ông Bùi Văn T là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình. Bị đơn cư trú tại phường L - Đ, tỉnh Lâm Đồng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Lâm Đồng, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tụng dân sự. Tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt (nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn được tổng đạt hợp lệ) nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Căn cứ vào Trích lục kết hôn (bản sao) số 84/TLKH-BS ngày 25/5/2023 của UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa và ý kiến trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Bùi Thị N đối

với ông Bùi Văn T là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng theo quy định của Luật nhân và gia đình.

[3]. Về yêu cầu xin ly hôn của bà Bùi Thị N đối với ông Bùi Văn T. Bà N xác định sau khi kết hôn vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hoà thuận, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Ông T đã nhận được các văn bản tố tụng của Toà án và biết việc bà N yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn; tuy nhiên, ông T không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đã chứng tỏ ông T không quan tâm đến đời sống hôn nhân của mình.

Xét thấy, tình cảm vợ chồng bà N, ông T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nên yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở để xem xét.

[4]. Về con chung: Bà Bùi Thị N xác định, có 01 con chung là Bùi Thị Q, sinh ngày: 05/11/2011. Khi ly hôn bà N có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục con theo nguyện vọng của con cho đến khi con đủ 18 tuổi. Bà N Không yêu cầu ông Bùi Văn T phải cấp dưỡng nuôi con.

Tại bản tự khai ngày 13/01/2026 (BL 20) cháu Bùi Thị Q có nguyện vọng được sống cùng mẹ là bà Bùi Thị N.

Xét thấy, con chung của đương sự hiện đang sinh sống cùng với bà N nên cần giao con cho bà N nuôi dưỡng, giáo dục để đảm bảo sự phát triển của cháu; bà N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không buộc ông T phải cấp dưỡng. Quyền yêu cầu cấp dưỡng và thay đổi nuôi con được giải quyết khi các bên có yêu cầu.

[5]. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Bùi Thị N xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí: Bà Bùi Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147, 227, 228 của Bộ luật tụng dân sự;
- Căn cứ vào các điều 51, 57, 58 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị N: Bà Bùi Thị N và ông Bùi Văn T được ly hôn.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Bùi Thị Q, sinh ngày: 05/11/2011 cho bà Bùi Thị N trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con, cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành theo quy định của pháp luật. Ông Bùi Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; Quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; Quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật nhân gia đình.

3. Về án phí: Bà Bùi Thị N phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0004093 ngày 07 tháng 10 năm 2025 của Phòng hành án dân sự số 1 – Lâm Đồng (bà N đã nộp đủ).

4. Các đương có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 - Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND khu vực 1 – Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 1 – Lâm Đồng;
- UBND Ủy ban nhân dân xã Thạch Quảng, tỉnh Thanh Hóa),
- Các đương sự;
- Lưu AV – HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Phương Dung

